



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI

Địa chỉ: A2- CN8 Cụm CN Từ Liêm - P. Phương Canh - Q. Nam Từ Liêm. TP Hà Nội

Tel: (+84).24. 3765 3338. Fax: (+84).24.3 765 3336.

Mã số thuế: 0102314051

Email: info@sabecohanoi.com.vn.

Website: www.sabecohanoi.com.vn.

Số 13/BSGHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC/ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI**
- Mã chứng khoán: BSH
- Địa chỉ trụ sở chính: A2-CN8, Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.37653338 Fax: 024.37653336
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vương Thừa Đại
- Chức vụ: Thư ký Công ty.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Wang Thừa Đại

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2020



Hà Nội, tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,994,570,436	206,173,764,993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	216,909,989,474	63,950,355,090
1. Tiền	111		3,109,989,474	1,950,355,090
2. Các khoản tương đương tiền	112		213,800,000,000	62,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		38,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			38,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,773,677,273	40,608,693,359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20,632,774,536	38,583,956,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2,905,245,000	839,667,627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	235,657,737	1,185,069,132
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	59,125,657,600	62,404,675,764
1. Hàng tồn kho	141		70,728,341,744	69,792,710,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,602,684,144)	(7,388,034,468)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,185,246,089	710,040,780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	862,488,342	410,245,240
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		322,757,747	299,795,540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126,312,169,953	189,195,794,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	10,000,000	10,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	10a	114,848,970,054	178,014,633,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221		114,006,838,959	178,014,633,181
- Nguyên giá	222		696,016,501,043	689,621,352,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(582,009,662,084)	(511,606,719,318)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

23
NG
PH
SÀI
GÒN
EM

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10b	842,131,095	
- Nguyên giá	228		1,411,941,589	350,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(569,810,494)	(350,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			3,455,630,456
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11		3,455,630,456
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,453,199,899	7,715,530,494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	9,092,059,820	6,150,068,461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,361,140,079	1,565,462,033
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		427,306,740,389	395,369,559,124

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155,999,427,635	125,122,930,801
I. Nợ ngắn hạn	310		155,796,411,385	124,683,655,106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9,072,844,764	12,302,647,030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,010,317,797	1,405,238,394
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	71,490,422,269	77,163,977,639
4. Phải trả người lao động	314		4,583,539,586	5,962,875,384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,421,187,772	1,247,001,873
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	7,211,872,555	8,761,809,934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	55,805,010,701	10,300,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	5,201,215,941	7,540,104,852
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		203,016,250	439,275,695
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	203,016,250	439,275,695
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,307,312,754	270,246,628,323

4057
 TY
 TÂN
 GÒN
 ỒI
 TP. HỒ


I. Vốn chủ sở hữu	410	19	271,307,312,754	270,246,628,323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,157,486,522	6,157,486,522
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,968,770,588	33,968,770,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,181,055,644	50,120,371,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,317,916,690	50,120,371,213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,863,138,954	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		427,306,740,389	395,369,559,124

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thanh Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Lộc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	154,325,522,050	202,707,577,058	551,172,717,878	778,438,545,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154,325,522,050	202,707,577,058	551,172,717,878	778,438,545,956
4. Giá vốn hàng bán	11	22	137,923,064,791	178,574,444,846	503,742,730,843	668,112,428,407
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,402,457,259	24,133,132,212	47,429,987,035	110,326,117,549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,912,346,685	2,924,673,906	5,794,707,779	5,538,500,236
7. Chi phí tài chính	22	24	312,335,480	491,266,387	777,342,670	2,900,366,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		292,268,352	488,347,597	726,012,816	2,845,202,741
8. Chi phí bán hàng	25	25	1,305,551,634	1,873,676,416	5,517,291,367	8,009,291,858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5,419,422,343	5,952,767,256	17,804,988,875	23,448,516,092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11,277,494,487	18,740,096,059	29,125,071,902	81,506,443,484
11. Thu nhập khác	31		63,165,797	2,683,584,875	757,477,418	3,745,945,002
+ Tổng thu nhập khác	31A		63,165,797	2,683,584,875	757,477,418	3,745,945,002
12. Chi phí khác	32		137,117	1,502,200,000	93,901,937	2,108,825,145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63,028,680	1,181,384,875	663,575,481	1,637,119,857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,340,523,167	19,921,480,934	29,788,647,383	83,143,563,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,451,064,839	5,665,684,069	7,364,836,254	18,625,044,732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(121,703,580)	(1,565,462,033)	(795,678,046)	(1,565,462,033)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,011,161,908	15,821,258,898	23,219,489,175	66,083,980,642

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thanh Ngọc



Nguyễn Hữu Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,788,647,383	83,143,563,341
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70,622,753,260	69,478,261,239
- Các khoản dự phòng	03		3,978,390,231	7,388,034,468
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,768,642,526)	(5,492,399,753)
- Giá trị tài sản cố định hữu hình bị xóa sổ	5		-	-
- Chi phí lãi vay	06		726,012,816	2,845,202,741
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99,347,161,164	157,362,662,036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18,940,925,013	(2,417,899,831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(935,631,512)	12,443,189,843
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,752,921,903	(24,663,238,122)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,394,234,461)	5,533,420,147
- Tiền lãi vay đã trả	14		(726,012,816)	(2,845,202,741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,865,485,087)	(14,029,302,418)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		1,197,545,477	13,153,973
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,341,743,434)	(8,352,704,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99,975,446,247	123,044,078,505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6,351,858,118)	(5,213,624,025)
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23		(42,200,000,000)	(68,500,000,000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		80,700,000,000	102,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(6,668,964,446)	4,402,175,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25,479,177,436	32,688,551,071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		527,247,253,520	544,224,276,570
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(481,742,242,819)	(620,292,913,046)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,000,000,000)	(72,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,505,010,701	(148,068,636,476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		152,959,634,384	7,663,993,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,950,355,090	56,286,361,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		216,909,989,474	63,950,355,090

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thanh Ngọc



Nguyễn Hữu Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102314051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh vũ trường); xuất nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 172 nhân viên (01/01/2020: 182 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Thành viên
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đặng Thái Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó giám đốc phụ trách công nghệ
Ông Lê Việt Quý	Phó giám đốc phụ trách thiết bị
Ông Lê Thanh Tùng	Phó giám đốc phụ trách thương mại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

A2-CN8 cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 14 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn kinh doanh hình thành do bổ sung từ nguồn vốn đầu tư phát triển chờ ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ Công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Tiền mặt	166,984,643	121,281,898
Tiền gửi ngân hàng	2,943,004,831	1,829,073,192
Các khoản tương đương tiền (*)	213,800,000,000	62,000,000,000
	<u>216,909,989,474</u>	<u>63,950,355,090</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng, lãi suất 3.0 đến 3.7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn - 6 tháng lãi suất 6.8%/năm	-	38,500,000,000
	<u> </u>	<u>38,500,000,000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Bên thứ ba		200,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(a))	20,632,774,536	38,383,956,600
	<u>20,632,774,536</u>	<u>38,583,956,600</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	2,896,000,000	767,128,866
Khác	9,245,000	72,537,761
	<u>2,905,245,000</u>	<u>839,667,627</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	45,755,000	94,844,475
Các khoản khác	189,902,737	1,090,224,657
	<u>235,657,737</u>	<u>1,185,069,132</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000	10,000,000
	<u>10,000,000</u>	<u>10,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	25,692,658,811	24,504,517,849
Công cụ, dụng cụ trong kho	16,068,412,003	17,224,055,003
Chi phí SXKD dở dang	19,417,405,186	19,096,422,989
Thành phẩm tồn kho	9,366,339,641	8,961,285,295
Hàng gửi bán	177,097,007	
Hàng hóa	6,429,096	6,429,096
	<u>70,728,341,744</u>	<u>69,792,710,232</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,602,684,144)	(7,388,034,468)
	<u>59,125,657,600</u>	<u>62,404,675,764</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Vật phẩm quảng cáo	-	-
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	578,723,861	291,266,978
Khác	283,764,481	118,978,262
	<u>862,488,342</u>	<u>410,245,240</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Vỏ chai, kết, bao bì, pallet chờ phân bổ	7,659,872,111	936,485,551
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	259,059,521	1,520,015,253
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,173,128,188	3,693,567,657
	<u>9,092,059,820</u>	<u>6,150,068,461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	58,127,038,224	620,640,308,125	7,907,289,410	2,946,716,740	689,621,352,499
Mua trong kỳ	-	1,227,559,200	-	-	1,227,559,200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2,654,356,400	-	2,513,232,944	5,167,589,344
Giảm thanh lý					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	58,127,038,224	624,522,223,725	7,907,289,410	5,459,949,684	696,016,501,043
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	22,656,876,136	481,591,470,336	5,051,958,238	2,306,414,608	511,606,719,318
Khấu hao trong kỳ	2,544,341,226	66,657,444,175	502,229,853	698,927,512	70,402,942,766
Giảm thanh lý					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	25,201,217,362	548,248,914,511	5,554,188,091	3,005,342,120	582,009,662,084
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	35,470,162,088	139,048,837,789	2,855,331,172	640,302,132	178,014,633,181
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	32,925,820,862	76,273,309,214	2,353,101,319	2,454,607,564	114,006,838,959

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 302,645,439,423 đồng (01/01/2020: 10,151,194,734 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	350,000,000
Mua mới	1,061,941,589
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1,411,941,589
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	350,000,000
	<hr/>
Khấu hao trong kỳ	219,810,494
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	569,810,494
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	-
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	842,131,095
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 350.000.000 VNĐ.

11 CHI PHI XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Đầu kỳ	3,455,630,456	18,697,143,987
Phát sinh	2,773,900,477	5,708,534,480
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(5,167,589,344)	(20,950,048,011)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1,061,941,589)	
	<hr/>	<hr/>
	-	3,455,630,456
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020****12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Bên thứ ba	8,525,016,846	6,780,729,748
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	547,827,918	5,521,917,282
	<u>9,072,844,764</u>	<u>12,302,647,030</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7,735,654,659	7,556,514,900
Thuế tiêu thụ đặc biệt	63,754,767,610	64,137,798,396
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành		5,469,664,343
	<u>71,490,422,269</u>	<u>77,163,977,639</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	6,653,764,725	8,209,500,000
Khác	558,107,830	552,309,934
	<u>7,211,872,555</u>	<u>8,761,809,934</u>

(*) Khoản tiền Công ty nhận ký quỹ, ký cược keg bia, bình CO2, sọt của các khách hàng mua bia hơi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31.12.2020 VNĐ	Tại ngày 01.01.2020 VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	55,805,010,701	10,300,000,000
	55,805,010,701	10,300,000,000

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng cổ phần nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty, lãi suất vay số dư tại ngày 31/12/2020: 3.25%/năm (lãi suất vay số dư tại ngày 01/01/2020: 5.7%/năm).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Đầu kỳ	7,540,104,852	7,664,915,508
Sử dụng	(6,341,743,434)	(8,352,704,382)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,197,545,477)	
Trích lập trong năm	5,200,400,000	8,214,739,753
Tặng khác		13,153,973
	5,201,215,941	7,540,104,852

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	203,016,250	439.275.695

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020		01.01.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	-	18.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		01.01.2020	
	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	93.800.000.000	52,11%	93.800.000.000	52,11%
Phần vốn của các đối tượng khác	86.200.000.000	47,89%	86.200.000.000	47,89%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

(c) Cổ tức

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Số đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong năm	18,000,000,000	72,000,000,000
Cổ tức đã chi trả	(18,000,000,000)	(72,000,000,000)
Số cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

19 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	64,129,147,396	284,255,404,506
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	66,083,980,642	66,083,980,642
Chia cổ tức	-	-	-	(72,000,000,000)	(72,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8,214,739,753)	(8,214,739,753)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(330,419,903)	(330,419,903)
Điều chỉnh giảm quỹ công tác xã hội	-	-	-	452,402,831	452,402,831
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	50,120,371,213	270,246,628,323
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23,219,489,175	23,219,489,175
Chia cổ tức	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5,200,400,000)	(5,200,400,000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(155,950,221)	(155,950,221)
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1,197,545,477	1,197,545,477
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	51,181,055,644	271,307,312,754

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Tiền USD	242,571	523,748
Tiền EUR	2,965,950	3,259,952

21 DOANH THU

	2020 VNĐ	2019 VNĐ
+ Doanh thu bia thành phẩm. Trong đó:	547,012,381,872	772,134,216,029
<i>Doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1,135,207,037,366	1,557,501,381,159
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(588,194,655,494)	(785,367,165,130)
+ Doanh thu khác	4,160,336,006	6,304,329,927
	<u>551,172,717,878</u>	<u>778,438,545,956</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Giá vốn bia thành phẩm	499,465,336,867	661,092,408,337
Dự phòng hàng tồn kho	4,214,649,676	7,388,034,468
Khác	62,744,300	(368,014,398)
	<u>503,742,730,843</u>	<u>668,112,428,407</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,768,642,526	5,492,399,750
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26,065,253	46,100,486
	<u>5,794,707,779</u>	<u>5,538,500,236</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020	2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	726,012,816	2,845,202,741
Lỗ do chênh lệch tỉ giá	51,329,854	55,163,610
	<u>777,342,670</u>	<u>2,900,366,351</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020	2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,840,138,204	3,305,803,108
Dịch vụ mua ngoài	1,007,001,500	2,088,963,901
Chi phí nhân viên	1,350,295,104	1,892,756,774
Khác	319,856,559	721,768,075
	<u>5,517,291,367</u>	<u>8,009,291,858</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	9,559,081,248	11,302,362,599
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1,002,861,275	2,825,940,647
Chi phí khấu hao TSCĐ	408,952,841	517,438,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,689,258,427	5,594,771,383
Hoàn nhập dự phòng	(196,188,556)	-
Khác	2,341,023,640	3,208,002,612
	<u>17,804,988,875</u>	<u>23,448,516,092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty CP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn do chiếm 52,11% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20,632,774,536	38,383,956,600
	<u>20,632,774,536</u>	<u>38,383,956,600</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	68,200,000	68,200,000
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	479,627,918	5,453,717,282
	<u>547,827,918</u>	<u>5,521,917,282</u>

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong sản xuất	399,484,944,946	562,235,544,816
Chi phí khấu hao	70,622,753,260	69,478,261,239
Chi phí nhân viên và nhân công	31,881,112,749	39,545,814,319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,424,778,821	16,030,774,030
Chi phí khác	8,847,609,865	12,279,841,953

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Dưới 1 năm	4,294,173,780	5,159,317,816
Từ 2 đến 5 năm	16,060,503,120	16,578,391,264
Trên 5 năm	124,803,492,995	132,972,513,263
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	145,158,169,895	154,710,222,343

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Lộc